

Đà Lạt, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	64.614.468.843	62.423.579.979	103,%
	- Lợi nhuận trước thuế	9.066.804.184	7.178.993.649	126,%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	71.422.791.564	64.135.311.407	111%
	- Lợi nhuận trước thuế	8.140.713.866	7.062.121.991	115%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2015 so với Quý 4 năm 2014 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2015 đạt 126 % so với Quý 4 năm 2014 do:

- Doanh thu bán hàng cao hơn tại XN Hiệp Tiến tăng 2,5 tỷ đồng (2015: 9,4 tỷ so với 2014: 7,4 tỷ) qua đó lợi nhuận từ sản phẩm này cũng tăng mạnh khi sản lượng càng tăng thì tỷ lệ lợi nhuận/1 tấn sp cũng tăng theo
- Ngoài ra do giá nhiên liệu quý cuối năm giảm nhiều so với cuối năm 2014 đã tạo giúp lợi nhuận tăng so với quý 4 năm trước

2. Báo cáo Hợp nhất:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2015 đạt 115 % so với Quý 4 năm 2014 do: tình hình tiêu thụ, doanh thu tại công ty mẹ. Ngoài ra, thị trường gạch xây dựng năm nay tiêu thụ tốt nên doanh số tại Công ty con là Công ty cổ phần Hiệp Thành tăng.

Tuy nhiên Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất quý 4/2015 tăng ít hơn so với Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ do LNTT công ty mẹ quý 4/2015 bao gồm lợi nhuận sau thuế cả năm 2015 của công ty con TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát chuyển về (1.587.046.052 đồng). Đối với LNTT hợp nhất quý 4/2015, khoản này chỉ phản ánh LNTT cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát phát sinh trong quý 4/2015.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.400.381.994	70.684.887.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	4.097.605.962	19.388.759.188
1. Tiền	111		3.797.605.962	2.588.759.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	16.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	52.645.071.676	33.433.206.266
1. Phải thu khách hàng	131		53.707.074.049	32.435.439.173
2. Trả trước cho người bán	132		239.800.000	2.502.674.185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136		6.423.148.814	6.045.838.416
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.724.951.187)	(7.550.745.508)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	14.580.838.161	17.701.521.810
1. Hàng tồn kho	141		15.161.935.332	18.377.904.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(581.097.171)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.866.195	161.400.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.900.000	161.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.966.195	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.213.527.820	81.075.930.716
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	881.018.203	716.216.712
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		881.018.203	716.216.712
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		85.509.444.814	66.609.769.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	84.629.223.880	65.504.317.809
- Nguyên giá	222		191.921.857.204	156.596.174.903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.292.633.324)	(91.091.857.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	880.220.934	1.105.451.742
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.720.171.164)	(3.494.940.356)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	12.333.617.491	12.333.617.491
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.333.617.491	12.333.617.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	2.489.447.312	1.416.326.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.489.447.312	1.416.326.962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		172.613.909.814	151.760.817.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		36.642.200.653	22.465.988.749
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	36.642.200.653	22.395.988.749
1. Phải trả người bán	311		16.250.252.381	10.629.414.725
2. Người mua trả tiền trước	312		5.219.496.740	1.127.814.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.382.101.065	3.091.206.452
4. Phải trả người lao động	314		4.918.449.022	3.882.328.443
5. Chi phí phải trả	315		1.136.225.087	2.273.702.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.217.886.544	873.732.926
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.000.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	-	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	70.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.971.709.161	129.294.829.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	135.971.709.161	129.294.829.231
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		275.660	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.599.279.722	12.599.279.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.365.722.574	14.689.118.304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.684.536.054	4.149.838.383
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.681.186.520	10.539.279.921
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		172.613.909.814	151.760.817.980

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 02 tháng 2 năm 2016

 Tổng Giám đốc
 Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

DVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		64.614.468.843	62.423.579.979	264.639.787.737	184.866.905.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	64.614.468.843	62.423.579.979	264.639.787.737	184.866.905.287
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	48.867.752.971	47.760.586.584	200.093.344.797	147.809.099.894
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.746.715.872	14.662.993.395	64.546.442.940	37.057.805.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.982.259.933	1.457.899.077	3.615.328.238	3.401.289.564
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	12.001.900	19.032.962	64.003.960	46.162.015
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				<i>31.166.333</i>	
8. Chi phí bán hàng	24		2.729.216.685	2.733.342.308	10.337.081.950	9.235.922.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.073.224.100	5.881.216.843	24.765.043.183	17.629.461.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		8.914.533.120	7.487.300.359	32.995.642.085	13.547.549.281
11. Thu nhập khác	31		142.780.907	207.374.421	687.264.939	404.594.328
12. Chi phí khác	32		(9.490.157)	515.681.131	305.747.967	1.015.511.318
13. Lợi nhuận khác	40		152.271.064	(308.306.710)	381.516.972	(610.916.990)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.066.804.184	7.178.993.649	33.377.159.057	12.936.632.291
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1.608.733.586	1.435.002.159	6.459.722.537	2.397.352.370
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.458.070.598	5.743.991.490	26.917.436.520	10.539.279.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		914	704	3.300	1.292
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người Lập/Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Đà Lạt, ngày 02 tháng 2 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.377.159.057	12.936.632.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		16.962.884.837	15.352.917.406
- Các khoản dự phòng	03		78.919.996	(820.359.107)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(50.449.377)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.474.198.530)	(3.380.125.101)
- Chi phí lãi vay	06		31.166.333	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(70.000.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.905.931.693	24.038.616.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.561.838.775)	(10.886.942.623)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.215.969.332	1.860.639.745
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.151.320.638	5.649.535.723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(977.620.350)	2.699.091.510
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.166.333)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.285.991.110)	(1.545.976.178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(49.476.305)	(102.842.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.367.128.790	21.712.121.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.431.863.959)	(12.096.164.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.909.091	165.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(193.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.673.757.752	3.073.721.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.647.197.116)	(9.051.343.511)

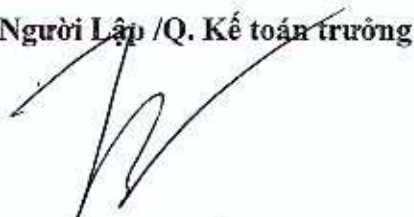
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.011.084.900)	(8.321.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.011.084.900)	(8.321.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.291.153.226)	4.339.050.689
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.388.759.188	15.049.708.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.097.605.962	19.388.759.188

Người Lập / Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Đà Lạt, ngày 02 tháng 2 năm 2016



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 09 năm 2015.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đăk We, huyện Đăk R' lăp, Tỉnh Đăk Nông

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
1.1-Tiền mặt	59.664.448	25.324.719
- Việt nam đồng (VND)	59.664.448	4.174.719
- Ngoại tệ (USD)		21.150.000
1.2-Tiền gửi ngân hàng	3.737.941.514	2.563.434.469
- Việt nam đồng (VND)	3.442.216.884	2.214.643.792
- Ngoại tệ (USD)	295.724.630	348.790.677
1.3- Các khoản tương đương tiền	300.000.000	16.800.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	4.097.605.962	19.388.759.188

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	12.333.617.491	12.333.617.491
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con	60,02%	60,02%
- Cty CP Hiệp Thành	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát		
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
* Đầu tư đơn vị khác	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	12.333.617.491	12.333.617.491

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	53.707.074.049	32.435.439.173
- Văn phòng Công ty	3.088.490.729	4.848.430.729
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	2.304.458.729	1.497.392.085
- XN Thạnh Mỹ	8.384.898.621	4.135.748.533
- XN Hiệp Tiến	4.603.521.912	3.656.003.158
- XN Hiệp Lực	35.023.824.697	17.995.985.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

* Trong đó:

- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.928.499.900	
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty cổ phần Hiệp Thành		1.758.900.000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2.529.933.000	2.529.933.000
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.736.574.750	1.649.737.200

3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	53.707.074.049	32.435.439.173

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
4. PHẢI THU KHÁC	6.423.148.814	6.045.838.416
4.1- Ngắn hạn		
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1.587.046.052	786.605.274
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành		-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	410.228.896	833.359.276
4.1- Dài hạn	881.018.203	716.216.712
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	881.018.203	716.216.712
Cộng các khoản phải thu	7.304.167.017	6.762.055.128
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	7.724.951.187	7.550.745.508
Cộng	7.724.951.187	7.550.745.508
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	15.161.935.332	18.377.904.664
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.619.284.466	7.788.581.019
- Công cụ, dụng cụ	231.231.534	338.587.113
- Chi phí SX, KD DD	616.131.410	1.839.269.333
- Thành phẩm	7.707.597.321	6.661.442.811
- Hàng hóa	1.987.690.601	1.750.024.388
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(581.097.171)	(676.382.854)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	14.580.838.161	17.701.521.810
8. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>							
1 Số dư tại ngày 01/01/2015	41.984.449.924	85.603.090.680	27.690.997.462	480.617.079	520.611.939	316.407.819	156.596.174.903
2 Tăng trong năm 2015	783.264.749	8.203.540.908	26.728.705.776	-	-	-	35.715.511.433
- Mua trong năm	783.264.749	8.203.540.908	26.650.523.635				35.637.329.292
- Tăng khác			78.182.141				78.182.141
3 Giảm trong năm 2015	-	-	389.829.132	-	-	-	389.829.132
- Thanh lý, nhượng bán			389.829.132				389.829.132
- Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 31/12/2015	42.767.714.673	93.806.631.588	54.029.874.106	480.617.079	520.611.939	316.407.819	191.921.857.204
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
1 Số dư tại ngày 01/01/2015	19.227.654.917	54.063.104.760	16.737.261.986	322.702.613	441.962.865	299.169.953	91.091.857.094
2 Tăng trong năm 2015	2.338.829.998	8.661.124.172	5.428.994.646	82.809.948	61.608.732	17.237.866	16.590.605.362
- Khấu hao trong năm	2.338.829.998	8.661.124.172	5.350.812.505	82.809.948	61.608.732	17.237.866	16.512.423.221
- Tăng khác			78.182.141				78.182.141
3 Giảm trong năm 2015	-	-	389.829.132	-	-	-	389.829.132
- Thanh lý, nhượng bán			389.829.132				389.829.132
- Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 31/12/2015	21.566.484.915	62.724.228.932	21.776.427.500	405.512.561	503.571.597	316.407.819	107.292.633.324
<i>III. Giá trị còn lại</i>							
1 Tại ngày 01/01/2015	22.756.795.007	31.539.985.920	10.953.735.476	157.914.466	78.649.074	17.237.866	65.504.317.809
2 Tại ngày 31/12/2015	21.201.229.758	31.082.402.656	32.253.446.606	75.104.518	17.040.342	-	84.629.223.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2015	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	1.120.786.000	179.416.774	2.194.737.582	3.494.940.356
2. Tăng trong kỳ		87.360.000	137.870.808	225.230.808
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2015	1.120.786.000	266.776.774	2.332.608.390	3.720.171.164
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2015	514.011.000	257.383.226	334.057.516	1.105.451.742
2. Tại ngày 31/12/2015	514.011.000	170.023.226	196.186.708	880.220.934

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
13.1- Ngắn hạn	65.900.000	161.400.000
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	65.900.000	
13.2- Dài hạn	2.489.447.312	1.416.326.962
- Cải tạo mặt bằng		924.548.956
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	947.283.000	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.532.891.585	491.778.006
- Công cụ, dụng cụ	9.272.727	
Cộng chi phí trả trước	2.555.347.312	2.502.275.918

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
15.1- Ngắn hạn	5.000.000.000	-
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (đơn vị có liên quan)	5.000.000.000	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	5.000.000.000	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	16.250.252.381	10.629.414.725
- Tại Văn phòng Công ty	1.876.237.885	1.415.396.278
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

- Tại XN Hiệp An	3.679.600.599	1.499.977.320
- Tại XN Thạnh Mỹ	508.946.564	639.418.606
- Tại XN Hiệp Tiến	2.199.194.998	2.219.686.454
- Tại XN Hiệp Lực	7.730.399.395	4.599.063.127
- Trong đó:		
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	7.380.220.580	4.588.395.134
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	742.148.655	
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	16.250.252.381	10.629.414.725

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	517.273.091	3.704.632.578	3.732.901.984	489.003.685
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.319.357.520	1.319.357.520	-
- Thuế thu nhập cá nhân	72.855.255	372.269.487	416.008.237	29.116.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.435.002.159	6.459.722.537	6.285.991.110	1.608.733.586
- Thuế tài nguyên	777.594.415	2.282.703.420	2.933.938.440	126.359.395
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	1.436.144.396	1.432.202.764	67.244.564
- Các loại thuế khác	225.178.600	785.356.028	948.891.298	61.643.330
Cộng	3.091.206.452	16.360.185.966	17.069.291.353	2.382.101.065

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Phí cấp quyền khai thác
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
18.1- Ngắn hạn	1.136.225.087	2.273.702.188
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	881.018.203	716.216.712
- Phí cấp quyền khai thác		1.526.410.928
- Chi phí khác	255.206.884	31.074.548
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1.136.225.087	2.273.702.188

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
19.1- Ngắn hạn	1.217.886.544	873.732.926
- Kinh phí công đoàn	156.735.274	163.813.734
- Phải trả khác	1.061.151.270	709.919.192
19.2- Dài hạn		-
Cộng nợ ngắn hạn	1.217.886.544	873.732.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	8.832.301.860	2.904.552.158	13.333.991.187	127.077.276.410
Lợi nhuận trong năm 2014						10.539.279.921	10.539.279.921
Chia cổ tức						(8.321.727.100)	-8.321.727.100
Trích các quỹ					862.425.704	(862.425.704)	-
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	8.832.301.860	3.766.977.862	14.689.118.304	129.294.829.231
Lãi trong kỳ						26.917.436.520	26.917.436.520
Trích các quỹ						-	-
Tăng khác				3.766.977.862	(3.766.977.862)		-
Giảm khác							-
Chia cổ tức						(20.240.832.250)	(20.240.832.250)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện							275.660
Số dư tại ngày 31/12/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	-	21.365.722.574	135.971.709.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81.575.000.000	81.575.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81.575.000.000	
d) Cổ tức	Năm 2015	Năm 2014

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342.500	342.500
- Cổ phiếu phổ thông	342.500	342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	12.599.279.722	12.599.279.722
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

Quỹ đầu tư phát triển được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, bao gồm quỹ dự phòng tài chính

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
+ Doanh thu Bán hàng	62.266.790.319	60.249.399.448
+ Doanh thu Dịch vụ	2.347.678.524	2.174.180.531
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.614.468.843	62.423.579.979
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
+ Giá vốn bán hàng	47.692.728.088	46.222.243.208
+ Giá vốn dịch vụ	1.175.024.883	1.538.343.376
Cộng giá vốn hàng bán	48.867.752.971	47.760.586.584
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.248.376	220.238.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.965.176.052	1.184.125.274
Lãi do chênh lệch tỷ giá	835.505	51.288.742
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.246.502
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.982.259.933	1.457.899.077
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Lãi tiền vay		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	12.001.900	19.032.962
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	12.001.900	19.032.962
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Chi phí nhân viên	1.211.225.422	851.735.817
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.129.870	403.975.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.558.740	514.739.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.418.533	609.453.271
Chi phí khác	279.884.120	353.438.337
Cộng chi phí bán hàng	2.729.216.685	2.733.342.308
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Chi phí nhân viên	2.505.703.407	4.454.357.582
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.786.152	443.596.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.446.801	311.734.929
Thuế, phí, lệ phí	307.557.449	(147.714.717)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.694.637	435.755.136
Chi phí khác	1.807.749.975	653.255.534
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.864.938.421	6.150.984.843

	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác	142.780.907	207.374.421
Cộng thu nhập khác	142.780.907	207.374.421
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	(9.490.157)	515.681.131
Cộng chi phí khác	(9.490.157)	515.681.131
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.608.733.586	1.435.002.159
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.608.733.586	1.435.002.159
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Chi phí nhân công	8.721.881.932	9.626.301.190
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.858.177.445	35.363.756.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.601.564.398	3.851.750.916
Thuế, phí lệ phí	307.557.449	(147.714.717)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.900.298.187	5.289.207.806
Chi phí bằng tiền khác	2.802.248.044	2.465.019.285
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	59.191.727.455	56.448.321.328

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Bán hàng cho công ty con	4.984.749.596	5.484.832.800
Mua hàng công ty con	5.332.744.436	7.995.345.942
Bán hàng cho công ty mẹ	728.371.625	521.847.200
Mua hàng cho công ty mẹ	782.075.994	501.127.780
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	1.965.176.052	1.184.125.274
Cộng	13.793.117.703	15.687.278.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2015

Chi tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.955.792.712	8.060.226.011	5.977.984.672	9.997.928.819	35.622.536.629	64.614.468.843
Giá vốn hàng bán	4.806.517.477	5.522.926.842	3.949.234.914	6.949.256.857	27.639.816.881	48.867.752.971
Lãi gộp	149.275.235	2.537.299.169	2.028.749.758	3.048.671.962	7.982.719.748	15.746.715.872
Chi phí bán hàng	-	269.412.154	471.968.777	107.168.545	1.880.667.209	2.729.216.685
Chi phí quản lý doanh nghiệp	795.820.329	1.072.013.674	648.104.079	1.108.706.350	2.448.579.668	6.073.224.100
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(646.545.094)	1.195.873.341	908.676.902	1.832.797.067	3.653.472.871	6.944.275.087
Doanh thu tài chính	1.981.416.950	60.544	-	758.157	24.282	1.982.259.933
Chi phí tài chính	922.044	6.801.468	-	4.278.388	-	12.001.900
Lợi nhuận từ hoạt động tài	1.980.494.906	(6.740.924)	-	(3.520.231)	24.282	8.914.533.120
Thu nhập khác	70.446.002	7.161.394	59.152.500	316.911	5.704.100	142.780.907
Chi phí khác	4.961.021	-	583.256	200	(15.034.634)	(9.490.157)
Lợi nhuận khác	65.484.981	7.161.394	58.569.244	316.711	20.738.734	152.271.064
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.399.434.793	1.196.293.811	967.246.146	1.829.593.547	3.674.235.887	9.066.804.184
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	1.608.733.586
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	7.458.070.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

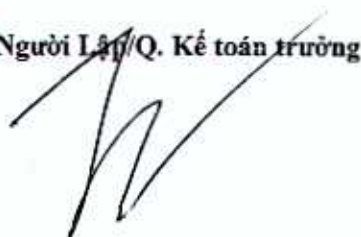
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2015

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41,36	46,58
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,64	53,42
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21,23	14,80
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78,77	85,20
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,95	3,16
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,55	2,37
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	14,03	11,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,54	9,20
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,25	4,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,32	3,78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	5,49	4,44

Lập Ngày 02 tháng 2 năm 2016

Người Lập/Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái